

The Living World: Ecosystems

AP Environmental Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 ecosystem	生态系统	shēng tài xì tǒng
 predation	捕食	bǔ shí
 competition	竞争	jìng zhēng
 symbiosis	共生	gòng shēng
 biome	生物群系	shēng wù qún xì
 precipitation	降水	jiàng shuǐ
 salinity	盐度	yán dù
 Estuaries	河口	hé kǒu
 carbon cycle	碳循环	tàn xún huán
 fossil fuels	化石燃料	huà shí rán liào
 nitrogen cycle	氮循环	dàn xún huán
 Nitrogen fixation	固氮	gù dàn
 phosphorus cycle	磷循环	lín xún huán
 limiting nutrient	限制性营养	xiàn zhì xìng yíng yǎng
 water cycle	水循环	shuǐ xún huán
 evaporation	蒸发	zhēng fā
 transpiration	蒸腾	zhēng téng
 Primary productivity	初级生产力	chū jí shēng chǎn lì
 trophic levels	营养级	yíng yǎng jí
 producers	生产者	shēng chǎn zhě
 consumers	消费者	xiāo fèi zhě
 decomposers	分解者	fēn jiě zhě
 food chain	食物链	shí wù liàn
 food web	食物网	shí wù wǎng
 keystone species	关键种	guān jiàn zhǒng